

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30/06/2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>23,843,205,697</b>	<b>32,697,466,600</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>10,606,857,606</b>	<b>9,174,245,767</b>
1. Tiền	111	V.1	9,106,857,606	8,174,245,767
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	1,500,000,000	1,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>2,000,000,000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			2,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>11,149,816,479</b>	<b>15,473,360,289</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,705,284,513	7,557,581,313
2. Trả trước cho người bán	132		10,000	448,864,000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	11,203,035,798	11,215,351,497
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		- 1,758,513,832	- 3,748,436,521
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1,615,902,177</b>	<b>4,751,643,237</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.4	1,615,902,177	4,751,643,237
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>470,629,435</b>	<b>1,298,217,307</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		60,416,254	370,172,736
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		227,228,399	745,059,789
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		182,984,782	182,984,782
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>21,817,124,406</b>	<b>22,077,965,524</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	-	-
- Nguyên giá	222		4,339,655,771	4,339,655,771
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 4,339,655,771	- 4,339,655,771
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		97,929,100	97,929,100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 97,929,100	- 97,929,100
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>17,447,000,000</b>	<b>17,447,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		17,447,000,000	17,447,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4,370,124,406</b>	<b>4,630,965,524</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4,370,124,406	4,630,965,524
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>45,660,330,103</b>	<b>54,775,432,124</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30/06/2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
	2	3	4	5
<b>C – NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>43,672,701,086</b>	<b>49,616,679,951</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>23,883,399,211</b>	<b>32,827,378,076</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15	35,300,000	3,535,300,000
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		6,262,045,097	11,006,231,098
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	9,150,550	83,440,300
5. Phải trả người lao động	315		11,323,658,686	11,936,307,123
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		3,707,518,927	3,440,648,334
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	1,988,144,355	2,052,769,625
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		557,581,596	772,681,596
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>19,789,301,875</b>	<b>16,789,301,875</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
6. Phải trả dài hạn khác	336		400,000,000	400,000,000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.20	19,389,301,875	16,389,301,875
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1,987,629,017</b>	<b>5,158,752,173</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>1,987,629,017</b>	<b>5,158,752,173</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		61,003,910,000	61,003,910,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		47,158,330,000	47,158,330,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		- 685,057,621	- 685,057,621
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10,200,000	10,200,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		- 105,499,753,362	- 102,328,630,206
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		- 102,328,630,206	- 105,192,372,991
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		- 3,171,123,156	2,863,742,785
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>45,660,330,103</b>	<b>54,775,432,124</b>

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Hoàng Phương

GIÁM ĐỐC

Hoàng Linh Sơn



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	25,426,133,094	18,456,414,622	53,560,971,334	36,928,781,259
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	25,426,133,094	18,456,414,622	53,560,971,334	36,928,781,259
4. Giá vốn hàng bán	11	23,012,517,018	15,592,926,396	52,413,572,320	30,703,916,336
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	2,413,616,076	2,863,488,226	1,147,399,014	6,224,864,923
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	114,732,267	122,612,135	207,505,204	213,577,410
7. Chi phí tài chính	22	231,117,670	216,890,093	391,987,526	372,134,029
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	147,874,882	136,403,928	296,578,493 <sup>3</sup>	289,806,493
8. Chi phí bán hàng	24				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1,773,488,830	2,306,613,533	4,095,298,407	4,614,693,614
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	523,741,843	462,596,735	(3,132,381,715)	1,451,614,690
11. Thu nhập khác	31	484,660,615		484,660,615	-
12. Chi phí khác	32	519,149,106	163,201,036	523,402,056	166,414,473
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(34,488,491)	(163,201,036)	(38,741,441)	(166,414,473)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	489,253,352	299,395,699	(3,171,123,156)	1,285,200,217
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	489,253,352	299,395,699	(3,171,123,156)	1,285,200,217
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Vũ Hoàng Phương

Giám đốc



GIÁM ĐỐC  
Hoàng Linh Sơn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp trực tiếp)*

Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và Dthu khác	1	60,562,595,447	73,423,322,051
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(13,804,320,049)	(28,236,842,703)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(44,291,683,702)	(40,092,446,593)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(28,708,000)	(32,503,054)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	872,302,091	1,105,067,934
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(3,445,576,966)	(5,057,151,657)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(135,391,179)</b>	<b>1,109,445,978</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	68,003,018	86,363,156
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>2,068,003,018</b>	<b>86,363,156</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(500,000,000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(500,000,000)</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>1,432,611,839</b>	<b>1,195,809,134</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>9,174,245,767</b>	<b>6,337,253,710</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6,887,940)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>10,606,857,606</b>	<b>7,526,174,904</b>

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Hoàng Phương



GIÁM ĐỐC

Hoàng Linh Sơn



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý II năm 2020**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

- Công ty cổ phần trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 77/1999 / QĐ-BGTVT ngày 07/01/1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

- Vận tải biển
- Dịch vụ hàng hải
- Cho thuê lao động
- Cho thuê văn phòng

**3. Ngành nghề kinh doanh: hàng hải**

**II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Niên độ kế toán :** Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12. Đây là báo cáo tài chính được lập cho quý II năm 2020

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :** đồng Việt Nam

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng :** Chế độ kế toán Việt Nam

2. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định hiện hành tại Việt Nam.

**3. Hình thức sổ kế toán áp dụng :** Kế toán máy

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:**

Trong kỳ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

**2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty bao gồm nguyên vật liệu chủ yếu là dầu nhờn, dầu DO, dầu FO còn tồn trên các tàu biển đang hoạt động của Công ty và Công cụ dụng cụ là trị giá bảo hộ lao động. Hàng tồn kho được trình bày theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp hạch toán Hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá hàng xuất kho và hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá nhập trước xuất trước.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

#### *- Tài sản cố định hữu hình và khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm: Giá thực tế phải trả; lãi tiền vay đầu tư cho tài sản cố định; các chi phí vận chuyển, bốc dỡ; các chi phí sửa chữa, tân trang; chi phí lắp đặt, chạy thử, thuế và lệ phí trước bạ (nếu có)... liên quan trực tiếp đến tài sản trước khi đưa tài sản cố định vào sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng: Là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định tại Điều lệ quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan và lệ phí trước bạ (nếu có).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

#### *- Tài sản cố định vô hình và khấu hao*

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Khấu hao tài sản cố định vô hình tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là: Hệ thống quản lý an toàn hàng hải ISM CODE có thời gian sử dụng ước tính là 5 năm.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi có phát sinh.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí mua bảo hiểm tàu, bảo hiểm tai nạn cho thuyền viên, chi phí sửa chữa lớn, chi phí mua đồ dùng văn phòng, vật tư cấp tàu phân bổ vào hoạt động SXKD trong kỳ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: sử dụng phương pháp đường thẳng để phân bổ chi phí cho từng kỳ.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung lần đầu.

- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo nghị quyết của Đại hội cổ đông trên cơ sở quy định của Điều lệ Công ty.

- Lợi nhuận kinh doanh để lại sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định được dùng để trích lập các quỹ với tỷ lệ nhất định căn cứ theo quyết định của đại hội cổ đông trên cơ sở quy định của Điều lệ Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)**

***11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn bán hàng đã phát hành và dịch vụ đã cung cấp, được người mua chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính: việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

***12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hoạt động tài chính***

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ ( không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

***13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

## 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt tại quỹ	Cuối kỳ		Đầu năm	
	USD	VNĐ	USD	VNĐ
Tiền mặt tại quỹ (VNĐ)		412,964,067		523,298,983
Tiền mặt tại quỹ (USD)				
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>412,964,067</b>	<b>-</b>	<b>523,298,983</b>

Tiền gửi ngân hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	USD	VNĐ	USD	VNĐ
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>				
Tiền gửi Việt Nam Đồng (VNĐ)		7,231,049,927		2,372,441,445
Tiền gửi Đô la Mỹ (USD)	115,309.43	1,394,698,612	228,358.44	5,278,505,339
Tiền gửi có kỳ hạn		1,500,000,000		1,000,000,000
Tiền đang chuyển		68,145,000		0
<b>Cộng</b>	<b>115,309.43</b>	<b>10,193,893,539</b>	<b>228,358.44</b>	<b>8,650,946,784</b>

<b>Cộng</b>	<b>115,309.43</b>	<b>10,606,857,606</b>	<b>228,358.44</b>	<b>9,174,245,767</b>
-------------	-------------------	-----------------------	-------------------	----------------------

03. Các khoản phải thu ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu khác	11,203,035,798	11,215,351,497
<b>Cộng</b>	<b>11,203,035,798</b>	<b>11,215,351,497</b>

04. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	1,407,130,177	4,624,557,237
Công cụ dụng cụ - BHLĐ	208,772,000	127,086,000
<b>Cộng hàng tồn kho</b>	<b>1,615,902,177</b>	<b>4,751,643,237</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

## 08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Công cụ, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	2,346,157,830	1,912,361,578	81,136,363	4,339,655,771
Tăng trong kỳ				-
Giảm trong kỳ				-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2,346,157,830</b>	<b>1,912,361,578</b>	<b>81,136,363</b>	<b>4,339,655,771</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>				
Số dư đầu năm	2,346,157,830	1,912,361,578	81,136,363	4,339,655,771
Tăng trong kỳ				0
Giảm trong kỳ				0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2,346,157,830</b>	<b>1,912,361,578</b>	<b>81,136,363</b>	<b>4,339,655,771</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0

## 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Hệ thống quản lý an toàn	Quyền sử dụng đất	Cộng
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>97,929,100</b>	<b>0</b>	<b>97,929,100</b>
Tăng trong kỳ	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	-	0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>97,929,100</b>	<b>0</b>	<b>97,929,100</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số dư đầu năm	97,929,100	0	97,929,100
Tăng trong kỳ	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>97,929,100</b>	<b>0</b>	<b>97,929,100</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	0	0	0
Số dư cuối kỳ	0	0	0

## 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

## 15. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn	35,300,000	3,535,300,000
<b>Cộng</b>	<b>35,300,000</b>	<b>3,535,300,000</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	9,150,550	83,440,300
<b>Cộng</b>	<b>9,150,550</b>	<b>83,440,300</b>

**18. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	742,913,304	834,785,335
Bảo hiểm xã hội + Bảo hiểm y tế	823,316,310	455,903,063
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	170,806,490	170,396,490
Phải trả khác, gồm:		
<i>Lãi cổ đông</i>	5,529,900	5,529,900
<i>Các đối tượng khác</i>	245,578,351	586,154,837
<b>Cộng</b>	<b>1,988,144,355</b>	<b>2,052,769,625</b>

**20. Vay dài hạn**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	USD	VNĐ	USD	VNĐ
Vay ngân hàng & CBCNV	705,675.00	19,389,301,875	705,675.00	16,389,301,875
<b>Cộng</b>	<b>705,675.00</b>	<b>19,389,301,875</b>	<b>705,675.00</b>	<b>16,389,301,875</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)

22. Vốn chủ sở hữu	Cuối kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Đầu năm
<b>Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở</b>	<b>107,487,382,379</b>			<b>107,487,382,379</b>
<b>Vốn góp</b>				
Vốn Nhà nước	15,187,500,000			15,187,500,000
Vốn cổ đông khác	45,816,410,000			45,816,410,000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>-685,057,621</b>			<b>-685,057,621</b>
<b>Thặng dư vốn</b>	<b>47,158,330,000</b>			<b>47,158,330,000</b>
<b>Vốn khác của chủ sở hữu</b>	<b>10,200,000</b>			<b>10,200,000</b>
<b>Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Chênh lệch tỷ giá	0	0	0	0
<b>Các quỹ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Quỹ dự phòng tài chính	0	-		0
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>-105,499,753,362</b>	<b>0</b>	<b>-3,171,123,156</b>	<b>-102,328,630,206</b>
Lãi năm trước	-102,328,630,206			-102,328,630,206
Lãi năm nay	-3,171,123,156		-3,171,123,156	
<b>Cộng</b>	<b>1,987,629,017</b>	<b>0</b>	<b>-3,171,123,156</b>	<b>5,158,752,173</b>

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
25. Tổng doanh thu	25,426,133,094	18,456,414,622	53,560,971,334	36,928,781,259
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0
27. Doanh thu thuần	25,426,133,094	18,456,414,622	53,560,971,334	36,928,781,259
Trong đó:				
Doanh thu vận tải	0	14,155,375,121	3,194,845,325	28,157,687,097
Doanh thu dịch vụ hàng hải	387,983,050	366,630,000	657,983,050	741,100,000
Doanh thu cho thuê lao động	24,942,780,953	3,788,270,860	49,507,415,691	7,751,378,851
Doanh thu cho thuê văn phòng	95,369,091	146,138,641	200,727,268	278,615,311

28. Giá vốn hàng bán	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Trụ sở Công ty				
Giá vốn vận tải	2,145,459,933	14,774,464,866	10,625,867,232	28,947,162,578
Giá vốn dịch vụ hàng hải	125,213,764	128,880,813	234,630,478	255,662,354
Giá vốn cho thuê lao động	20,693,923,321	633,950,278	41,458,594,610	1,389,367,264
Giá vốn cho thuê văn phòng	47,920,000	55,630,439	94,480,000	111,724,140
<b>Cộng</b>	<b>23,012,517,018</b>	<b>15,592,926,396</b>	<b>52,413,572,320</b>	<b>30,703,916,336</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp)**

**VII. Những thông tin khác**

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện	
		Năm nay	Năm trước
<b>1.</b>	<b>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>		
1.1.	Bố trí cơ cấu tài sản		
	Tài sản cố định / Tổng tài sản (%)	0.00	0.00
	Tài sản lưu động / Tổng tài sản (%)	100.00	100.00
1.2.	Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
	Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn (%)	95.65	92.76
	Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn (%)	4.35	
<b>2.</b>	<b>Khả năng thanh toán</b>		
2.1.	Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1.05	1.08
2.2.	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1.00	1.16
2.3.	Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.44	0.27
<b>3.</b>	<b>Tỷ suất sinh lời</b>		
3.1.	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu (%)	1.88	1.57
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	1.88	1.57
3.2.	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản (%)	1.07	0.59
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (%)	1.07	0.59
3.3.	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn VCSH		

Người lập biểu

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Vũ Hoàng Phương*

Giám đốc



GIÁM ĐỐC

*Hoàng Linh Sơn*

TCP  
NG